

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
CTy CP Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - QUÍ IV/ 2015

Đơn vị tính: Đồng VN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		256.635,783,518	271,004,943,595
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		61,984,061,293	79,342,927,906
1. Tiền	111		23,984,061,293	66,240,847,906
2. Các khoản tương đương tiền	112		38,000,000,000	13,102,080,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		71,286,206,908	63,864,081,750
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		71,286,206,908	63,864,081,750
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		122,386,591,963	123,387,307,556
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		63,173,426,563	83,469,614,623
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16,436,344,051	36,234,969,212
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		39,000,000,000	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		4,103,833,247	3,936,767,496
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-327,011,898	-254,043,775
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		789,543,616	3,100,057,120
1. Hàng tồn kho	141		789,543,616	3,100,057,120
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		189,379,738	1,310,569,263
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			51,940,453
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		149,167,359	1,258,628,810
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		40,212,379	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		151,641,327,276	200,008,189,215
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		260,494,000	1,144,540,430
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		260,494,000	1,144,540,430
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		34,048,549,615	37,850,652,001
1. Tài sản cố định hữu hình	221		24,273,265,836	28,049,758,398
- Nguyên giá	222		48,488,604,732	48,668,604,732
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-24,215,338,896	-20,618,846,334
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		9,775,283,779	9,800,893,603
- Nguyên giá	228		9,911,978,000	9,911,978,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-136,694,221	-111,084,397
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			



IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	117,107,709,039	160,722,746,885
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	81,965,675,881	81,656,889,219
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	30,808,434,258	30,708,434,258
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-666,401,100	-468,783,500
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5,000,000,000	48,826,206,908
VI. Tài sản dài hạn khác	260	224,574,622	290,249,899
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	224,574,622	290,249,899
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	408,277,110,794	471,013,132,810
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	66,146,172,525	133,001,177,444
I. Nợ ngắn hạn	310	65,912,272,925	132,926,927,444
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	37,291,715,069	69,958,435,896
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		250,000,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2,156,720,890	3,271,770,080
4. Phải trả người lao động	314	15,381,876,798	18,017,478,964
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1,745,658,283
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	1,264,224,679	33,524,676,572
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	1,280,427,840	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	8,537,307,649	6,158,907,649
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	233,899,600	74,250,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337	233,899,600	74,250,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	342,130,938,269	338,011,955,366
I. Vốn chủ sở hữu	410	342,130,938,269	338,011,955,366
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	255,000,000,000	255,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	255,000,000,000	255,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	136,193,960	136,193,960
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		



8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,882,808,061	1,882,808,061
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		83,164,508,070	79,263,683,290
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
			54,280,234,332	33,583,425,849
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28,884,273,738	45,680,257,441
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1,947,428,178	1,729,270,055
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		408,277,110,794	471,013,132,810

Người lập biểu

Cao Thị Mỹ Trang



Lập ngày 19 tháng 01 năm 2016
 Tổng Giám đốc

Trương Minh Long



TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
CTy CP Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÍ IV / 2015

Đơn vị tính: đồng VND

CHỈ TIÊU	Mã số	QUÍ IV/2015	LŨY KẾ ĐẾN HẾT 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	140,971,535,694.00	478,523,997,431
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	140,971,535,694.00	478,523,997,431
4. Giá vốn hàng bán	11	135,483,513,768.00	450,200,149,318
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20	5,488,021,926.00	28,323,848,113
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4,433,547,649.00	17,293,439,093
7. Chi phí tài chính	22	317,294,944.00	1,461,408,881
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	-	-
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh liên kết			8,755,871,373
8. Chi phí bán hàng	25	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5,301,995,072.00	15,675,774,201
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30	4,302,279,559.00	33,335,487,229
11. Thu nhập khác	31	1,329,847,273.00	1,944,610,912
12. Chi phí khác	32	931,000.00	34,303,122
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	1,328,916,273.00	1,910,307,790
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	5,631,195,832.00	35,245,795,019
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1,489,813,039.00	6,063,376,098
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60	4,141,382,793.00	29,182,418,921
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		4,084,091,993.00	28,884,273,738
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		57,290,800.00	298,145,183
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		

Người lập biểu



Cao Thị Mỹ Trang

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2016



Trương Minh Long

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
CTy CP Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÍ IV/2015
(Theo phương pháp gián tiếp) ()*

Đơn vị tính: đồng VND

Chỉ tiêu	Mã số	LŨY KẾ ĐẾN CUỐI KỶ NÀY	LŨY KẾ ĐẾN CUỐI KỶ TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	30,096,732,975	54,139,025,739
2. Điều chỉnh cho các khoản		-17,769,705,245	-12,125,625,190
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	3,622,102,386	5,045,644,664
- Các khoản dự phòng	3	1,551,013,563	-1,848,689,525
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	-113,991,786	-169,305,810
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	-22,828,829,408	-15,153,274,519
- Chi phí lãi vay	6		
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	12,327,027,730	42,013,400,549
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	191,412,054	54,788,844,610
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2,310,513,504	3,799,558,421
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	-64,583,154,144	-94,288,158,212
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	117,615,730	919,262,278
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-6,415,588,488	-8,059,608,120
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	636,871,731	65,750,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-1,461,261,461	-14,208,862,266
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-56,876,563,344	-14,969,812,740
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-2,851,568,182
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-70,911,468,712
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-46,802,080,000	25,000,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	92,000,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-1,391,178,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		17,309,250,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	19,750,948,004	13,020,794,954
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	64,948,868,004	-19,824,166,940
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			



1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-25,500,000,000	-25,500,000,000
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>-25,500,000,000</i>	<i>-25,500,000,000</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	-17,427,695,340	-60,293,979,680
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	79,342,927,906	139,448,499,268
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	68,828,727	188,408,318
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	61,984,061,293	79,342,927,906

Người lập biểu



Cao Thị Mỹ Trang



Lập ngày 19 tháng 01 năm 2016
 Tổng Giám đốc

Trương Minh Long



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 (sáu) ngày 22/04/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 406 Nguyễn Tất Thành, Quận 4, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 255.000.000.000 đồng; tương đương 25.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Giao nhận, kho vận ngoại thương

Ngành nghề kinh doanh:

- Giao nhận vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu.
- Giao nhận vận tải hàng quá cảnh, hàng ngoại giao, hàng hội chợ triển lãm, thiết bị cho các cuộc biểu diễn văn hóa nghệ thuật, hàng công trình, siêu trường, siêu trọng, đồ dùng cá nhân, hàng biếu tặng, hàng mẫu, tài liệu chứng từ bằng các đường hàng không, đường biển, đường sông, đường sắt, đường bộ trong và ngoài nước.
- Đại lý tàu biển, đại lý lưu cước gom hàng và chia lẻ, quản lý container, đại lý cho các hãng giao nhận, đại lý cho các hãng chuyên phát nhanh, đại lý ký gửi hàng hóa, đại lý thủ tục hải quan, kiểm kiện, kiểm nghiệm, giám định, mua bảo hiểm hàng hóa theo quy định của Nhà nước.
- Đại lý và tổng đại lý cho các hãng hàng không các dịch vụ vận tải hàng không và hành khách. Môi giới thuê và cho thuê tàu trong và ngoài nước.
- Dịch vụ cung ứng tàu biển, tiếp nhận bảo quản hàng hóa, máy móc và cung ứng mọi dịch vụ sửa chữa, thay thế máy móc, tàu biển, gửi trả lại hãng tàu những máy móc thiết bị hư để thay thế hoặc dự thừa theo yêu cầu của hãng tàu trong quá trình sửa chữa nâng cấp.
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu các loại hàng hóa.
- Kinh doanh dịch vụ logistics và quản lý chuỗi cung ứng.
- Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức.
- Kinh doanh bất động sản.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.
- Thực hiện dịch vụ tư vấn về giao nhận vận tải, xuất nhập khẩu, thủ tục hải quan, thông tin thị trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.
- Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh.
- Tổ chức hội chợ triển lãm, hội nghị, hội thảo (trừ các hoạt động trong lĩnh vực có sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất ... làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, phim, ảnh, ...).
- Đầu tư xây dựng, quản lý, kinh doanh khai thác bất động sản, cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp, cao ốc văn phòng, căn hộ chung cư, trung tâm thương mại, nhà hàng.
- Bốc xếp hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy và nội địa.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Trong kỳ, Công ty thực hiện chuyển nhượng vốn đầu tư tương ứng với 48% vốn điều lệ của Công ty TNHH Logistics Sojitz cho Sojitz Logistics Corporation. Theo đó, sau khi chuyển nhượng Công ty chỉ còn nắm giữ 1% vốn điều lệ của Công ty TNHH Logistics Sojitz và khoản đầu tư này chuyển sang theo dõi tại khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2015 hai bên chưa hoàn tất thủ tục chuyển nhượng vốn này, do vậy giá trị 48% vốn điều lệ của Công ty TNHH Logistics Sojitz được trình bày ở khoản mục "Đầu tư tài chính ngắn hạn chi tiết Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" trên Bảng cân đối kế toán.



- Do những thay đổi về chính sách của Nhà nước đối với hoạt động giao nhận quốc tế, đối tác KUEHNE+NAGEL đã thành lập Công ty TNHH KUEHNE+NAGEL tại Việt Nam và giám đốc các giao dịch cuối năm 2014 và trong năm 2015 chỉ thực hiện các đơn hàng còn dở dang. Do vậy, doanh thu của Công ty đã sụt giảm đáng kể so với năm 2014.

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có 01 Công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo này

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans	TP Hồ Chí Minh	92.51%	92.51%	Vận tải hàng hóa đường bộ

Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	TP Hồ Chí Minh	21.70%	21.70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Nissin Logistics	TP Hồ Chí Minh	29.00%	29.00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Agility	TP Hồ Chí Minh	29.04%	29.04%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Hyundai Vinatrans Logistics	TP Hồ Chí Minh	49.00%	49.00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

2.4. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ trong giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con (ngoài phần sở hữu trong chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần tại ngày mua) được xác định dựa trên Vốn chủ sở hữu của công ty con tại thời điểm cuối kỳ và tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát tại thời điểm cuối kỳ

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá ghi sổ 21.000 VND/USD đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

11/1/2023 10:00

Công thức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

2.9. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm máy tính	08 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Chi phí phải trả

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.17. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan phải chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	2,679,410,117	3,300,961,115
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21,304,651,176	62,939,886,791
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	38,000,000,000	13,102,080,000
	61,984,061,293	79,342,927,906

Tại ngày 31/12/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 38.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng với kỳ hạn từ một đến 3 tháng

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

31/12/2015		01/01/2015	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ

	VND	VND	VND	VND
<i>Dầu tư ngắn hạn</i>	<i>110,286,206,908</i>	<i>110,286,206,908</i>	<i>63,864,081,750</i>	<i>63,864,081,750</i>
- Tiền gửi có kỳ hạn	66,486,206,908	66,486,206,908	23,404,350,000	23,404,350,000
- Cho vay	39,000,000,000	39,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000
- Các khoản đầu tư khác	4,800,000,000	4,800,000,000	459,731,750	459,731,750
<i>Dầu tư dài hạn</i>	<i>5,000,000,000</i>	<i>5,000,000,000</i>	<i>48,826,206,908</i>	<i>48,826,206,908</i>
- Tiền gửi có kỳ hạn	5,000,000,000	5,000,000,000	48,826,206,908	48,826,206,908
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
	<u>115,286,206,908</u>	<u>115,286,206,908</u>	<u>112,690,288,658</u>	<u>112,690,288,658</u>

HỆ THỐNG

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dư phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dư phòng
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	28,576,942,740	81,965,675,881		33,476,942,740	81,656,889,219	
Công ty Liên doanh Vận tải Việt Nhật	11,727,226,325	22,547,359,992		11,727,226,325	22,524,319,993	
Công ty TNHH Nissin Logistics	5,488,640,455	43,671,294,183		5,488,640,455	41,362,834,175	
Công ty TNHH Agility	8,376,012,000	10,222,925,999		8,376,012,000	9,575,249,092	
Công ty TNHH Hyundai Vietnam Logistics	2,985,063,960	5,524,095,707		2,985,063,960	4,152,360,907	
Công ty TNHH SOLTZ Việt Nam				4,900,000,000	4,042,125,052	
Đầu tư vào đơn vị khác	30,808,434,258	66,628,748,139	(666,401,100)	30,708,434,258	63,810,445,939	(468,783,500)
<i>Công ty Cổ phần Tân tài Ngoại thương (*)</i>	6,893,204,819	33,257,600,000		6,893,204,819	29,184,000,000	
<i>Công ty Cổ phần Giao nhận Tân tài Ngoại thương</i>	14,040,000,000	23,940,000,000		14,040,000,000	25,320,000,000	
<i>Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (*)</i>	2,049,724,300	1,605,643,000	(666,401,100)	2,049,724,300	1,580,940,800	(468,783,500)
<i>Công ty Cổ phần Giao nhận Tân tài Miền Trung</i>	2,042,383,568	2,042,383,568		2,042,383,568	2,042,383,568	
<i>Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Việt tư Quốc</i>	5,058,631,771	5,058,631,771		5,058,631,771	5,058,631,771	
<i>Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại C</i>	624,489,800	624,489,800		624,489,800	624,489,800	
<i>Công ty TNHH SOLTZ Việt Nam</i>	100,000,000	100,000,000				
	59,385,376,998	148,594,424,020	(666,401,100)	64,185,376,998	145,467,335,158	(468,783,500)

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

	Mối quan hệ	NĂM 2015	NĂM 2014
		VND	VND
Doanh thu dịch vụ vận chuyển giao nhận			
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết	11,171,711,469	7,274,010,943
- Công ty TNHH Nissin Logistics	Công ty liên kết	10,097,232,282	9,655,995,707
- Công ty TNHH Agility	Công ty liên kết	251,410,444	841,005,705
- Công ty TNHH LOGISTICS SOJITZ (VN)	Công ty liên kết	7,270,485,025	5,574,312,110
Mua dịch vụ			
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết	29,440,000	13,285,018
- Công ty TNHH Nissin Logistics	Công ty liên kết	85,844,276	98,780,704
- Công ty TNHH Agility	Công ty liên kết	74,025,000	79,913,250

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
a) Ngắn hạn			
- Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam		12,117,900,580	9,203,016,424
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin		25,648,666,193	35,749,994,247
- Các khoản phải thu khách hàng khác		25,406,859,790	38,516,603,952
		63,173,426,563	83,469,614,623

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết	3,124,856,573	2,374,120,597
- Công ty TNHH Nissin Logistics	Công ty liên kết	4,576,919,798	7,924,330,393
- Công ty TNHH Agility	Công ty liên kết		4,656,300
- Công ty TNHH LOGISTICS SOJITZ (VN)	Công ty liên kết	897,922,079	1,798,273,992
		8,599,698,450	12,101,381,282

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,103,833,247	-	3,936,767,496	-
- Trả ứng	3,001,681,404	-	3,636,837,601	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	255,000,000	-
- Phải thu khác	1,102,151,843	-	34,500,000	-
- Phải thu khác	1,102,151,843	-	10,429,895	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	260,494,000	-	1,144,540,430	-
- Ký cược, ký quỹ	260,494,000	-	1,144,540,430	-
	4,364,327,247	-	5,081,307,926	-

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	2,974,014,970	-
- Nguyên liệu, vật liệu	221,095,391	-	126,042,150	-
- Công cụ, dụng cụ	568,448,225	-	-	-

789,543,616	-	3,100,057,120	-
--------------------	---	----------------------	---

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	11,617,590,058	1,962,870,906	35,013,413,512	74,730,256	48,668,604,732
Số tăng trong kỳ					
Số giảm trong kỳ			180,000,000		180,000,000
Số dư cuối kỳ	11,617,590,058	1,962,870,906	34,833,413,512	74,730,256	48,488,604,732
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5,177,824,043	376,131,672	15,010,684,987	54,205,632	20,618,846,334
Số tăng trong kỳ	289,382,460	235,655,844	3,066,295,794	5,158,464	3,596,492,562
- Khấu hao trong kỳ	289,382,460	235,655,844	3,066,295,794	5,158,464	3,596,492,562
- Chuyển từ BDS đầu tư	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5,467,206,503	611,787,516	18,076,980,781	59,364,096	24,215,338,896
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	6,439,766,015	1,586,739,234	20,002,728,525	20,524,624	28,049,758,398
Tại ngày cuối kỳ	6,150,383,555	1,351,083,390	16,756,432,731	15,366,160	24,273,265,836

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dùng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9,623,759,000	288,219,000	9,911,978,000
Số dư cuối kỳ	9,623,759,000	288,219,000	9,911,978,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	111,084,397	111,084,397
Số tăng trong kỳ	-	25,609,824	25,609,824
- Khấu hao trong kỳ	-	25,609,824	25,609,824
Số dư cuối kỳ	-	136,694,221	136,694,221
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9,623,759,000	177,134,603	9,800,893,603
Tại ngày cuối kỳ	9,623,759,000	151,524,779	9,775,283,779

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	CỘNG
	Vốn đầu tư của CSI	Quý đầu tư phát triển	Quý khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		
Số dư đầu năm trước	255,000,000,000	1,298,488,319	136,193,960	47,581,670,865	1,550,428,544	305,566,781,688	
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	12,700,575,731	92,742,517	12,793,318,248	
Tăng khác	-	-	-	2,971,226,736	-	2,971,226,736	
Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(28,000,000,000)	-	(28,000,000,000)	
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	255,000,000,000	1,298,488,319	136,193,960	35,253,473,332	1,643,171,061	293,331,326,672	
Số dư đầu năm nay	255,000,000,000	1,882,808,061	136,193,960	79,263,683,290	1,729,270,055	338,011,955,366	
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	28,884,273,738	-	28,884,273,738	
Tăng do hợp nhất	-	-	-	1,787,280,987	1,947,428,178	3,734,709,165	
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(28,500,000,000)	-	(28,500,000,000)	
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	255,000,000,000	1,882,808,061	136,193,960	81,435,238,015	3,676,698,233	342,130,938,269	

Theo Nghị quyết số 10/2015/HĐQT ngày 28/03/2015 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2014	29,137,949,690
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3,000,000,000
Chi trả cổ tức 10% (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.000 đồng)	25,500,000,000
Lợi nhuận còn lại chuyển kỳ sau	637,949,690

Công ty chốt quyền chi trả cổ tức năm 2014 tại ngày 28/05/2015 theo Nghị quyết số 18/2015/HĐQT ngày 06/05/2015

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam -	243,193,000,000	95.37%	243,193,000,000	95.37%
Vốn góp của các cổ đông khác	11,807,000,000	4.63%	11,807,000,000	4.63%
	255,000,000,000	100%	255,000,000,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	NĂM 2015 VND	NĂM 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	255,000,000,000	255,000,000,000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	255,000,000,000	255,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức chia trên lợi nhuận năm trước</i>	25,500,000,000	25,500,000,000
- <i>Cổ tức tạm chia trên lợi nhuận kỳ này</i>	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25,500,000	25,500,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25,500,000	25,500,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25,500,000	25,500,000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25,500,000	25,500,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25,500,000	25,500,000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1,882,808,061	1,882,808,061
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
	1,882,808,061	1,882,808,061

11. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2015	01/01/2015
Đô la Mỹ	USD	294,429.08	546,183.96
Euro	EUR	206.68	217.60

12. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	NĂM 2015	NĂM 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	108,009,257,127	158,842,582,731
Doanh thu cung cấp dịch vụ	370,514,740,304	899,639,394,750
	478,523,997,431	1,058,481,977,481

13. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	NĂM 2015	NĂM 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	107,539,887,256	156,562,377,227
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	342,660,262,062	863,297,073,892
	450,200,149,318	1,019,859,451,119

14. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	NĂM 2015	NĂM 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9,997,016,356	10,675,220,119
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6,783,800,000	4,268,804,400
Lãi chênh lệch tỷ giá	512,622,737	335,582,127
Lãi thanh lý khoản đầu tư		209,250,000
	17,293,439,093	15,488,856,646

15. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	NĂM 2015	NĂM 2014
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,263,791,281	1,297,460,397
Dự phòng / Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	197,617,600	(2,102,733,300)
	1,461,408,881	(805,272,903)

16. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	NĂM 2015	NĂM 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	112,896,058	129,357,258
Chi phí nhân công	6,582,584,929	8,937,003,362
Chi phí khấu hao tài sản cố định	302,534,696	565,661,274
Chi phí dự phòng	180,543,523	254,043,775
Thuế, phí, và lệ phí		-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,009,490,910	3,081,167,308
Chi phí khác bằng tiền	6,487,724,085	6,094,200,283
	15,675,774,201	19,061,433,260

17. THU NHẬP KHÁC

	NĂM 2015 VND	NĂM 2014 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý công cụ, dụng cụ	1,091,179	22,000,000
Tiền điện, nước		669,500,424
Tiền phạt thu được		-
Thu nhập từ dịch vụ quản lý thông tin	1,306,665,455	1,306,665,455
Thu nhập từ hoa hồng đại lý không phải trả	-	-
Thu nhập khác	636,854,278	11,008,800
	1,944,610,912	2,009,174,679

18. CHI PHÍ KHÁC

	NĂM 2015 VND	NĂM 2014 VND
Lãi chậm nộp BHXH	-	8,970,321
Phạt tiền do làm mất hàng		100,000,000
Các khoản bị phạt vi phạm giao thông		27,869,000
Chi phí khác	34,303,122	1,324,493
	34,303,122	138,163,814

19. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ

Giao dịch phát sinh trong :	Mối quan hệ	NĂM 2015 VND	NĂM 2014 VND
Cổ tức đã trả			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	25,167,365,000	24,319,300,000
Cho vay			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ		40,000,000,000
Thu lại gốc vay			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	25,000,000,000	
Lãi cho vay			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	1,489,999,998	2,595,486,112
Số dư tại ngày kết thúc kế toán:	Mối quan hệ	-	-
		VND	VND
Phải thu gốc vay			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	15,000,000,000	40,000,000,000
Phải thu khác - tiền lãi cho vay			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	43,333,333	225,000,000

Người lập biểu



Cao Thị Mỹ Trang

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2016
 Tổng Giám đốc

 Trương Minh Long